

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TP. HỒ CHÍ MINH  
THPT NGUYỄN CHÍ THANH

ĐỀ KIỂM TRA HK1 NĂM HỌC 2016–2017  
Môn: TOÁN – Khối 12  
Thời gian làm bài: 90 phút

**ĐỀ CHÍNH THỨC**

**Câu 1:** Hàm số  $y = x^4 - 4x^2 + 3$ :

- A. Nghịch biến trên  $(-\infty; -\sqrt{2})$  và  $(0; \sqrt{2})$       B. Nghịch biến trên  $(-\sqrt{2}; \sqrt{2})$   
C. Đồng biến trên  $(-\infty; -2), (2; +\infty)$       D. Đồng biến trên  $\therefore$ .

**Câu 2:** Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên  $\therefore$ ?

- A.  $y = x^3 - 2x^2 + 5x + 1$       B.  $y = -x^3 + 2x^2 - 5x + 1$   
C.  $y = \frac{x-1}{x+1}$       D.  $y = x^4 + x^2 + 1$

**Câu 3:** Bảng biến thiên sau là của hàm số nào ?

x	$-\infty$	2	$+\infty$
$y'$		-	-
y	1	$+\infty$	1

- A.  $y = \frac{x+5}{x-2}$       B.  $y = \frac{2x-1}{x-1}$       C.  $y = \frac{3-x}{2-x}$       D.  $y = \frac{4x-6}{x-2}$

**Câu 4:** Hàm số  $y = x^3 - 3x + 2$  đạt cực đại tại:

- A.  $x = -1$       B.  $x = 1$       C.  $x = 0$       D.  $x = 2$

**Câu 5:** Hàm số  $y = x^4 - 4x^2 + 1$ . Có bao nhiêu điểm cực trị?

- A. 3      B. 0      C. 1      D. 2

**Câu 6:** Hàm số  $y = x^3 - 3x^2 + mx + 1$  có hai cực trị khi giá trị của tham số m là

- A.  $m < 3$       B.  $m < 2$       C.  $m > 3$       D.  $m > 2$

**Câu 7:** Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = x^3 - 3x^2 - 9x + 35$  trên đoạn  $[-4; 4]$  lần lượt là:

- A. 40; -41      B. 20; -2      C. 10; -11      D. 40; 31

**Câu 8:** Giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của hàm số  $y = \sqrt{2x - x^2}$  là:

- A. 0 và 1      B. 0 và 2      C. 1 và 2      D. -1 và 1

**Câu 9:** Gọi M và m lần lượt là giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = -x^3 + 3x + 2$  trên đoạn  $[0; 3]$ . Khi đó, giá trị biểu thức:  $P = 2M - 3m$

- A.  $P = 56$       B.  $P = -38$       C.  $P = 38$       D.  $P = -56$

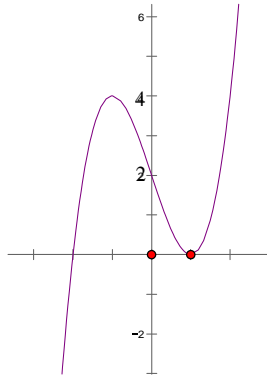
**Câu 10:** Số đường tiệm cận của đồ thị hàm số  $y = \frac{3x+1}{x^2-4}$  là:

- A. 3      B. 1      C. 4      D. 2

**Câu 11:** Định m để đồ thị hàm số  $y = \frac{mx-1}{2x+m}$  có tiệm cận đứng đi qua điểm  $A(-1; \sqrt{2})$ :

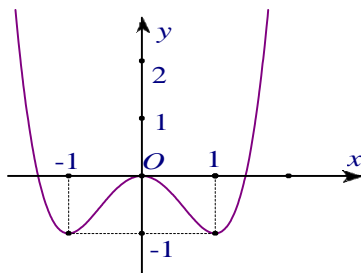
- A.  $m = 2$       B.  $m = -2$       C.  $m = \frac{1}{2}$       D.  $m = 0$

**Câu 12:** Cho hàm số  $y = x^3 - 3x + 2$  có đồ thị như hình dưới. Tìm  $m$  để phương trình:  $x^3 - 3x + 2 - m = 0$  có 3 nghiệm phân biệt



- A.  $0 < m < 4$       B.  $m < 4$       C.  $m > 0$       D.  $m < 0 \vee m > 4$

**Câu 13:** Đồ thị sau là đồ thị của hàm số nào ?



- A.  $y = x^4 - 2x^2$       B.  $y = -x^4 + 2x^2$       C.  $y = -x^4 + 2x^2 - 3$       D.  $y = x^4 - 2x^2 - 3$

**Câu 14:** Cho hàm số (C):  $y = \frac{2x - 1}{1 - x}$  và đường thẳng d:  $y = x + m$ . Tìm  $m$  để d cắt (C) tại 2 điểm phân biệt:

- A.  $m < -5 \vee m > -1$       B.  $m < -5$       C.  $m > -1$       D.  $-5 < m < -1$

**Câu 15:** Rút gọn biểu thức  $A = \frac{(\sqrt{x} + 2)(\sqrt{x^3} - 8)}{x + 2\sqrt{x} + 4}$  ( $x > 0$ ) được kết quả là:

- A.  $x - 4$       B. 4      C.  $x + 4$       D.  $\sqrt{x} - 4$

**Câu 16:** Đạo hàm của hàm số  $y = \sqrt[4]{x^3}$  là:

- A.  $y' = \frac{3}{4\sqrt[4]{x}}$       B.  $y' = \frac{3}{4\sqrt[3]{x}}$       C.  $y' = \frac{4}{3\sqrt[3]{x}}$       D.  $y' = \frac{4}{3\sqrt[4]{x}}$

**Câu 17:** Với  $a > 0$  và  $a \neq 1$ , giá trị của  $a^{\log_a a^4}$  bằng:

- A. 16      B. 4      C. 2      D.  $\frac{1}{2}$

**Câu 18:** Cho  $a > 0$ ,  $a \neq 1$ . Tìm mệnh đề sai:

- A.  $\log_a b^2 = 2 \log_a b$       B.  $\log_a 1 = 0$       C.  $\log_a a = 1$       D.  $\log_a a^b = b$

**Câu 19:** Hàm số  $y = \frac{1}{1 - \ln x}$  có tập xác định là:

- A.  $(0; +\infty) \setminus \{e\}$       B.  $(0; +\infty) \setminus \{1\}$       C.  $\therefore \setminus \{e\}$       D.  $(0; e)$

**Câu 20:** Hàm số  $y = \ln(\sqrt{x^2 + x - 2} - x)$  có tập xác định là:

- A.  $(-\infty; -2] \cup (2; +\infty)$       B.  $(1; +\infty)$       C.  $(-\infty; -2)$       D.  $(-2; 2)$

**Câu 21:** Cho hàm số  $y = \log_a x$ , ( $0 < a \neq 1$ ). Chọn mệnh đề sai:

- A. Hàm số đồng biến trên  $(0; +\infty)$
- B. Hàm số xác định trên  $(0; +\infty)$
- C. Hàm số có tập giá trị là  $\mathbb{R}$ .
- D. Đồ thị hàm số nhận đường thẳng  $x = 0$  làm tiệm cận đứng

**Câu 22:** Nghiệm của phương trình  $: 3^{2x-1} = 243$  là :

- A.  $x = 3$
- B.  $x = 1$
- C.  $x = 7$
- D.  $x = 2$

**Câu 23:** Số nghiệm của phương trình  $\log_3(x^2 + 4x) = \log_3(2x + 3)$  là:

- A. 1
- B. 3
- C. 2
- D. 0

**Câu 24:** Tìm nghiệm của bất phương trình  $: 2^{x^2+3x-2} \geq \frac{1}{4}$

- A.  $x \leq -3 \vee x \geq 0$
- B.  $0 \leq x \leq 3$
- C.  $-3 \leq x \leq 0$
- D.  $-3 \leq x \leq 3$

**Câu 25:** Tập các số x thỏa mãn  $\log_{0,4}(x - 4) + 1 \geq 0$

- A.  $[-4; \frac{13}{2}]$
- B.  $[-13; +\infty)$
- C.  $(4; +\infty)$
- D.  $[-\infty; 13]$

**Câu 26:** Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a .  $SA \perp (ABC)$  và  $SA = a\sqrt{3}$  . Thể tích khối chóp S.ABC là

- A.  $\frac{a^3}{4}$
- B.  $\frac{3a^3}{4}$
- C.  $\frac{3a^3}{8}$
- D.  $\frac{3a^3}{6}$

**Câu 27:** Cho hình chóp tam giác đều S.ABC, cạnh đáy bằng a, góc giữa cạnh bên và mặt đáy bằng  $60^\circ$ . Thể tích của khối chóp S.ABC bằng:

- A.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$
- B.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$
- C.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$
- D.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{8}$

**Câu 28:** Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a, mặt bên SAB là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Thể tích của khối chóp bằng:

- A.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$
- B.  $a^3\sqrt{3}$
- C.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$
- D.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$

**Câu 29:** Lăng trụ tứ giác đều là:

- A. Lăng trụ đứng có đáy là hình vuông
- B. Lăng trụ có đáy là hình vuông
- C. Lăng trụ đứng có đáy là hình thoi
- D. Hình hộp có đáy là hình vuông

**Câu 30:** Cho một khối lập phương biết rằng khi tăng độ dài cạnh của khối lập phương thêm 2cm thì thể tích của nó tăng thêm  $98\text{cm}^3$ . Hỏi cạnh của khối lập phương đã cho bằng:

- A. 3 cm
- B. 4 cm
- C. 5 cm
- D. 6 cm

**Câu 31:** Một hình tứ diện đều cạnh a, có một đỉnh trùng với đỉnh của hình nón, 3 đỉnh còn lại nằm trên đường tròn đáy hình nón. Khi đó diện tích xung quanh của hình nón là:

- A.  $\frac{1}{3}\pi a^2 \sqrt{3}$
- B.  $\frac{1}{2}\pi a^2 \sqrt{3}$
- C.  $\frac{1}{3}\pi a^2 \sqrt{3}$
- D.  $\pi a^2 \sqrt{3}$

**Câu 32:** Cho S.ABC là hình chóp tam giác đều, cạnh đáy là a, cạnh bên hợp với mặt đáy góc  $60^\circ$ . Hình nón tròn xoay có đỉnh S, đáy là đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC, có thể tích bằng:

- A.  $\frac{\pi a^3}{9}$
- B.  $\frac{\pi a^3}{3}$
- C.  $\frac{\pi a^3}{27}$
- D.  $\frac{2\pi a^3}{9}$

**Câu 33:** Một hình trụ có bán kính đáy bằng a, thiết diện qua trục là hình vuông. Thể tích của khối trụ bằng:

- A.  $2\pi a^3$                       B.  $\frac{2\pi a^3}{3}$                       C.  $4\pi a^3$                       D.  $\frac{4\pi a^3}{3}$

**Câu 34:** Trong các đa diện sau đây, đa diện nào không luôn luôn nội tiếp được trong một mặt cầu:

- A. Hình chóp tứ giác                      B. Hình tứ diện  
C. Hình chóp ngũ giác đều                      D. Hình hộp chữ nhật

**Câu 35:** Chọn mệnh đề đúng:

- A. Hình chóp có đáy là hình thang cân thì có mặt cầu ngoại tiếp  
B. Hình chóp có đáy là tứ giác thì có mặt cầu ngoại tiếp  
C. Hình chóp có đáy là hình thang vuông thì có mặt cầu ngoại tiếp  
D. Hình chóp có đáy là hình bình hành thì có mặt cầu ngoại tiếp

**Câu 36:** Cho 3 điểm A, B, C nằm trên một mặt cầu và  $\widehat{ACB} = 90^\circ$ . Chọn khẳng định đúng:

- A. Luôn có một đường tròn của mặt cầu ngoại tiếp tam giác ABC  
B. AB là một đường kính của mặt cầu  
C. Tam giác ABC vuông cân tại C  
D. Mặt phẳng (ABC) cắt mặt cầu theo giao tuyến là đường tròn lớn

**Câu 37:** Tìm m để hàm số  $y = \frac{mx + 4}{x + m}$  đồng biến trên  $(1; +\infty)$

- A.  $m > 2$                       B.  $m < -2$                       C.  $m < -2 \vee m > 2$                       D.  $-1 \leq m < 2$

**Câu 38:** Xác định giá trị của tham số m để hàm số  $y = x^3 - 2x^2 + mx + 1$  đạt cực tiểu tại  $x = 1$ . Chọn một câu trả lời đúng:

- A.  $m = 1$                       B.  $m = -1$                       C.  $m = 2$                       D. Không có m

**Câu 39:** Cho hàm số  $y = \frac{m}{3}x^3 - (m-1)x^2 + 3(m-2)x + 1$ . Tìm m để hàm số đạt cực trị tại  $x_1, x_2$  thỏa  $x_1 + 2x_2 = 1$ ?

- A.  $m = 2 \vee m = \frac{2}{3}$                       B.  $m = -2 \vee m = -\frac{2}{3}$                       C.  $m = 1 \vee m = \frac{3}{2}$                       D.  $m = -1 \vee m = -\frac{3}{2}$

**Câu 40:** Cho một tam giác đều cạnh a, người ta dựng một hình chữ nhật MNPQ có cạnh MN nằm trên cạnh BC, hai đỉnh P và Q theo thứ tự trên hai cạnh AC, AB của tam giác sao cho hình chữ nhật MNPQ có diện tích lớn nhất. Khi đó, giá trị lớn nhất của diện tích theo a là

- A.  $\frac{a^2 \sqrt{3}}{8}$                       B.  $\frac{a^2 \sqrt{3}}{9}$                       C.  $a^2$                       D.  $\frac{a^2}{4}$

**Câu 41:** Phương trình  $x^4 - 2x^2 = 2 - m^2$  có 3 nghiệm khi m bằng:

- A.  $\pm \sqrt{2}$                       B.  $\pm 2$                       C. 0                      D.  $\pm 1$

**Câu 42:** Định m để phương trình:  $|x^3 - 3x + 2| = \log_{\sqrt{x}}(m^2 + 1)$  có 4 nghiệm thực phân biệt.

- A.  $\begin{cases} m < \sqrt{1} \\ m \neq 1 \end{cases}$                       B.  $m | \sqrt{1}$                       C.  $\sqrt{m} \geq 1$                       D.  $|m| < 1$

**Câu 43:** Cho  $a = \log_{15} 3$ . Khi đó:

- A.  $\log_{25} 15 = \frac{1}{2(1-a)}$                       B.  $\log_{25} 15 = \frac{3}{5(1-a)}$                       C.  $\log_{25} 15 = \frac{5}{3(1-a)}$                       D.  $\log_{25} 15 = \frac{1}{5(1-a)}$

**Câu 44:** GTLN và GTNN của hàm số  $y = \frac{x^2}{e^x}$  trên đoạn  $[-1; 1]$  lần lượt là:

- A.  $e; 0$                       B.  $e; 1$                       C.  $3; -2$                       D.  $0; -3$

**Câu 45:** Phương trình  $9^x - 10.3^x + 9 = 0$  có hai nghiệm  $x_1, x_2, (x_1 < x_2)$ . Giá trị của  $A = 2x_1 + 3x_2$  là:

- A. 6                                      B. 4                                      C. 29                                      D. 21

**Câu 46:** Một khách hàng có 100 000 000 đồng gửi ngân hàng kì hạn 3 tháng (1 quý) với lãi suất 0,65% một tháng theo phương thức lãi kép (tức là người đó không rút lãi trong tất cả các quý định kì). Hỏi từ quý thứ bao nhiêu trở đi thì có số tiền lãi lớn hơn số tiền gốc ban đầu?

- A. quý thứ 36                          B. quý thứ 24                          C. quý thứ 12                          D. quý thứ 48

**Câu 47:** Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác cân tại A;  $SA \perp (ABC)$ ,  $SA = 3a$ ; góc giữa (SBC) và đáy bằng  $60^\circ$ . Tính khoảng cách từ A đến (SBC)?

- A.  $\frac{3a}{2}$                                       B.  $\frac{3a\sqrt{3}}{2}$                                       C.  $3a$                                       D.  $3a\sqrt{3}$

**Câu 48:** Một lăng trụ tam giác có các cạnh đáy bằng 13, 14, 15, cạnh bên có chiều dài bằng 8 và tạo với mặt phẳng đáy một góc  $30^\circ$ . Khi đó thể tích của khối lăng trụ là :

- A. 336                                      B. 340                                      C.  $274\sqrt{3}$                                       D.  $124\sqrt{3}$

**Câu 49:** Thể tích của khối cầu nội tiếp khối lập phương có cạnh bằng a là:

- A.  $\frac{1}{6}\pi a^3$                                       B.  $\frac{1}{2}\pi a^3$                                       C.  $\frac{2}{9}\pi a^3$                                       D.  $\frac{2}{3}\pi a^3$

**Câu 50:** Một cốc dạng hình trụ đựng nước chiều cao 12cm, đường kính đáy 4cm, lượng nước trong cốc cao 10cm. Thả vào cốc 4 viên bi cùng đường kính 2cm. Hỏi nước dâng cao cách mép cốc bao nhiêu cm? (làm tròn đến 2 chữ số thập phân).

- A. 0,67 cm                                      B. 0,33 cm                                      C. 0,75 cm                                      D. 0,25 cm

----- HẾT -----

**ĐÁP ÁN:** Tất cả các đáp án đều là A.

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK1 MÔN TOÁN KHỐI 12**

CHƯƠNG	BÀI	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG	VẬN DỤNG CAO	TỔNG
Giải Tích						
I	Đơn điệu của hàm số	2	1	1		4
	Cực trị	2	1	2		5
	GTLN – GTNN	2	1		1	4
	Đường tiệm cận		2			2
	Khảo sát hàm số	2	1	1	1	5
		8	6	4	2	20
II	Lũy thừa		1			1
	Hàm số lũy thừa	1				1
	Logarit	1	1	1		3
	Hàm số Mũ – Log	1	2	1		4
	Pt Mũ – Log	2		1	1	4
	Bất pt Mũ – Log	1	1			2
		6	5	3	1	15
Hình Học						
I	Khôi chóp	2	1	1		4
	Khôi lăng trụ	1	1	1		3
		3	2	2		7
II	Khôi nón	1	1			2
	Khôi trụ	1			1	2
	Khôi cầu	2	1	1		4
		4	2	1	1	8
<b>TỔNG</b>		<b>21</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>50</b>
<b>ĐIỂM</b>		<b>4.2</b>	<b>3.0</b>	<b>2.0</b>	<b>0.8</b>	<b>10.0</b>

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO CÀ MAU  
 Trường THPT Phan Ngọc Hiển

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT CHƯƠNG II - GIẢI TÍCH LỚP 12

Thời gian làm bài: 45 phút  
 (25 câu trắc nghiệm)

MÃ ĐỀ 121

Câu 1: Giá trị của  $a^{\log_{\sqrt{7}} a}$  ( $a > 0, a \neq 1$ )

A.  $\sqrt{7}$

B. 49

C.  $\frac{1}{7}$

D. 7

Câu 2: Đạo hàm của hàm số  $y = \frac{x+2}{16^x}$ .

A.  $\frac{1}{4 \cdot 16^x \ln 2}$

B.  $\frac{1 - 4(x+2)\ln 2}{4^x}$

C.  $\frac{1 - 4(x+2)\ln 2}{4^{2x}}$

D.  $\frac{1 - \ln 16 - \ln(x+2)}{4^{2x}}$

Câu 3: Tập xác định của hàm số  $y = e^{4-x^2}$

A.  $\mathbb{R}$

B.  $[-2; 2]$

C.  $(-\infty; -2) \cup [2; +\infty)$

D.  $\mathbb{R} \setminus \{\pm 2\}$

Câu 4: Tập nghiệm của bất phương trình  $\log_3(2x^2 - x - 1) < 0$ .

A.  $\left(0; \frac{3}{2}\right)$

B.  $(-\infty; 0) \cup \left(\frac{1}{2}; +\infty\right)$

C.  $\left(-1; \frac{3}{2}\right)$

D. Đáp án khác

Câu 5: Nghiệm của phương trình  $\log_4(\log_2 x) = 1$

A.  $x = 2$

B.  $x = 8$

C.  $x = 4$

D.  $x = 16$

Câu 6: Tập xác định của hàm số  $y = (1-x)^{-\frac{2}{3}}$ .

A.  $(1; +\infty)$

B.  $(-\infty; 1)$

C.  $[1; +\infty)$

D.  $\mathbb{R} \setminus \{1\}$

Câu 7: Giá trị của biểu thức  $P = 4^{2+2\sqrt[3]{5}} : 16^{\sqrt[3]{5}}$

A. 16

B.  $16^{\sqrt[3]{5}}$

C. 8

D. 1

Câu 8: Số nghiệm của phương trình  $\log(x-3) - \log(x+9) = \log(x-2)$

A. Nhiều hơn 2

B. 0

C. 1

D. 2

Câu 9: Đạo hàm của hàm số  $y = (x^2 + 3)^{-\frac{1}{2}} + 2^{2016}$ .

A.  $y' = \frac{1}{2}x(x^2 + 3)^{-\frac{1}{2}}$

B.  $y' = x(x^2 + 3)^{-\frac{1}{2}}$

C.  $y' = x(x^2 + 3)^{\frac{3}{2}}$

D.  $y' = \frac{1}{2}(x^2 + 3)^{\frac{3}{2}}$

Câu 10: Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau.

A.  $\log_2 x < 0 \Leftrightarrow 0 < x < 1$

B.  $\ln x > 0 \Leftrightarrow x > 1$

C.  $\log_{\frac{1}{3}} a > \log_{\frac{1}{3}} b \Leftrightarrow a > b > 0$

D.  $\log_{\frac{1}{2}} a = \log_{\frac{1}{2}} b \Leftrightarrow a = b > 0$

Câu 11: Nghiệm của phương trình  $\log_4(4^x - 3) = 1 - x$

A.  $x = -1$

B.  $x = 2$

C.  $x = 1$

D.  $x = 0$

Câu 12: Đạo hàm của hàm số  $y = x(\ln x - 1)$ .

A.  $\ln x$

B.  $\ln x - 1$

C.  $\frac{1}{x} - 1$

D. 1



**Câu 13:** Kết quả của phép tính  $(2 + \sqrt{3})^{-1} + (2 - \sqrt{3})^{-1}$

- A.  $\frac{1}{4}$                       B. 4                      C.  $2\sqrt{3}$                       D.  $-2\sqrt{3}$

**Câu 14:** Tính đạo hàm của hàm số  $y = \log x$  tại  $x = 5$ .

- A.  $y'(5) = \frac{1}{10\ln 5}$                       B.  $y'(5) = \frac{\ln 10}{5}$                       C.  $y'(5) = 5\ln 10$                       D.  $y'(5) = \frac{1}{5\ln 10}$

**Câu 15:** Tập nghiệm của phương trình  $4^{x+1} - 6.2^{x+1} + 8 = 0$

- A.  $\{0;3\}$                       B.  $\{1;2\}$                       C.  $\{-2;3\}$                       D.  $\{0;1\}$

**Câu 16:** Giá trị của biểu thức  $\ln e^2 - \ln e^4 + 2016\ln 1$

- A. -2                      B. -8                      C. 2016                      D. 2014

**Câu 17:** Biết  $\log 2 = a, \log 3 = b$ . Tính  $\log 45$  theo a và b.

- A.  $a + 2b + 1$                       B.  $-a + 2b + 1$                       C.  $a - 2b + 1$                       D.  $15b$

**Câu 18:** Nghiệm của phương trình  $4^{2x-m} = 8^x$  ( m là tham số).

- A.  $x = -2m$                       B.  $x = m$                       C.  $x = 2m$                       D.  $x = -m$

**Câu 19:** Kết quả  $a^{\frac{5}{2}}$  ( $a > 0$ ) là biểu thức rút gọn của phép tính nào sau đây?

- A.  $\frac{\sqrt[3]{a^7} \cdot \sqrt{a}}{\sqrt[3]{a}}$                       B.  $\frac{\sqrt[4]{a^5}}{\sqrt{a}}$                       C.  $a^5 \cdot \sqrt{a}$                       D.  $\sqrt{a} \cdot \sqrt[5]{a}$

**Câu 20:** Số nghiệm của phương trình  $2^{2+x} - 2^{2-x} = 15$

- A. 2                      B. 3                      C. 0                      D. 1

**Câu 21:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

- A Hai đồ thị hàm số  $y = a^x$  và  $y = \log_a x$  ( $a > 0, a \neq 1$ ) đều có đường tiệm cận.  
 B Hai đồ thị hàm số  $y = a^x$  và  $y = \log_a x$  ( $a > 0, a \neq 1$ ) đối xứng nhau qua đường thẳng  $y = x$   
 C Hai hàm số  $y = a^x$  và  $y = \log_a x$  ( $a > 0, a \neq 1$ ) có cùng tính đơn điệu  
 D Hai hàm số  $y = a^x$  và  $y = \log_a x$  ( $a > 0, a \neq 1$ ) có cùng tập xác định

**Câu 22:** Cho hai số dương a và b,  $a \neq 1$ . Mệnh đề nào sau đây là **sai**?

- A.  $\log_a 1 = 0$                       B.  $a^{\log_a b} = b$                       C.  $\log_a (a^\alpha) = \alpha$                       D.  $\log_a 0 = 1$

**Câu 23:** Tập xác định của hàm số  $y = \log \frac{x-2}{1-x}$

- A.  $\mathbb{R} \setminus \{1;2\}$                       B.  $\mathbb{R} \setminus \{1\}$                       C.  $(1;2)$                       D.  $(-\infty;1) \cup (2;+\infty)$

**Câu 24:** Nghiệm của bất phương trình  $4^{x-11} > 4$ .

- A.  $x > 12$                       B.  $x < 12$                       C.  $x < 11$                       D.  $x > 11$

**Câu 25:** Sự tăng trưởng của một loại vi khuẩn tuân theo công thức  $S = A.e^{rt}$ , trong đó A số lượng vi khuẩn ban đầu, r là tỉ lệ tăng trưởng ( $r > 0$ ), t là thời gian tăng trưởng. Biết rằng số lượng vi khuẩn ban đầu là 100 con và sau 5 giờ có 300 con. Hỏi sau bao lâu số lượng vi khuẩn ban đầu tăng lên gấp 10 lần?

- A. 6 giờ 29 phút                      B. 8 giờ 29 phút                      C. 10 giờ 29 phút                      D. 7 giờ 29 phút

----- HẾT -----

1	B	6	B	11	C	16	A	21	D
2	C	7	A	12	A	17	B	22	D
3	A	8	B	13	B	18	C	23	C
4	B	9	B	14	A	19	A	24	A
5	D	10	C	15	D	20	D	25	C

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HÀ NỘI  
**TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC**  
 (Đề thi gồm 50 câu TN)

**ĐỀ THI HỌC KỲ 1**  
**MÔN: Toán – Lớp: 12**  
 Thời gian làm bài: 90 phút.

Mã đề thi  
**132**

Lớp: .....  
 Họ, tên thí sinh:.....

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

**Câu 1:** Rút gọn biểu thức:  $A = \frac{a^{\frac{1}{3}} \cdot b^{\frac{-1}{3}} - a^{\frac{-1}{3}} \cdot b^{\frac{1}{3}}}{\sqrt[3]{a^2 - 3}\sqrt[3]{b^2}}$  ( $a, b > 0, a \neq b$ ) được kết quả là:

- A.  $\sqrt[3]{ab^2}$                       B.  $\sqrt[3]{ab}$                       C.  $\frac{1}{\sqrt[3]{(ab)^2}}$                       D.  $\frac{1}{\sqrt[3]{ab}}$

**Câu 2:** Hàm số  $y = \frac{1-x}{x+1}$  luôn nghịch biến trên:

- A.  $(-\infty; -1)$  và  $(-1; +\infty)$                       B.  $(-\infty; 1)$  và  $(1; +\infty)$   
 C.  $\mathbb{Y}$                       D.  $(-\infty; -1)$  và  $(1; +\infty)$

**Câu 3:** Phương trình đường tiệm cận đứng, tiệm cận ngang của đồ thị hàm số  $y = \frac{x-1}{x+1}$  lần lượt là :

- A.  $x = 1; y = -1$ .                      B.  $x = 1; x = -1$                       C.  $y = 1; y = -1$                       D.  $x = -1; y = 1$

**Câu 4:** Số nghiệm thực của phương trình  $\log_2 |x-2| - \log_{\frac{1}{2}} |x+5| = 3$  là :

- A. 4                      B. 3                      C. 1                      D. 2

**Câu 5:** Một người thợ định làm một thùng để đựng  $2m^3$  nước dạng hình trụ (không nắp). Để tiết kiệm vật liệu nhất cần làm đáy của thùng có bán kính là :

- A.  $\sqrt[3]{\frac{1}{\pi}}(m)$                       B.  $\sqrt[3]{\frac{2}{\pi}}(m)$                       C.  $\sqrt[3]{\frac{2}{\pi}}(m)$                       D.  $\sqrt[3]{\frac{1}{\pi}}(m)$ .

**Câu 6:** Một hình trụ có bán kính đáy bằng 3 cm, chiều cao 9 cm. Diện tích xung quanh của hình trụ là :

- A.  $54\pi cm^2$                       B.  $27\pi cm^2$                       C.  $54\pi cm^3$                       D.  $27\pi cm^3$

**Câu 7:** Giá trị lớn nhất của hàm số  $y = -x^4 - 2x^2$  trên  $[-1; 1]$  là :

- A. 0                      B. -3                      C. -8                      D. 8

**Câu 8:** Giá trị cực đại của hàm số:  $y = \frac{1}{3}x^3 - 2x^2 + 3x + \frac{5}{3}$  là :

- A.  $-\frac{4}{3}$                       B. 1                      C. 3                      D.  $\frac{5}{3}$

**Câu 9:** Tập xác định của hàm số:  $y = (x^2 - 4)^{-3}$  là:

- A.  $\mathbb{Y} \setminus \{2\}$                       B.  $\mathbb{Y} \setminus \{-2; 2\}$                       C.  $(-\infty; -2] \cup [2; +\infty)$                       D.  $(-\infty; -2) \cup (2; +\infty)$ .

**Câu 10:** Cho hàm số  $y = e^x + e^{-x}$ . Nghiệm của phương trình  $y' = 0$  là :

- A.  $x = -1$                       B.  $x = \ln 3$                       C.  $x = \ln 2$                       D.  $x = 0$

**Câu 11:** Phương trình  $3^{2x-1} + 2m^2 - m - 3 = 0$  có nghiệm khi :

- A.  $m \in \left[ \frac{1}{2}; +\infty \right)$                       B.  $m \in (0; +\infty)$                       C.  $m \in \left[ -1; \frac{3}{2} \right)$                       D.  $m \in \left[ -1; \frac{3}{2} \right]$

**Câu 12:** Cho  $a = \log_2 3, b = \log_2 5$ . Kết quả của  $\log_{30} 1350$  theo  $a, b$  là:

- A.  $\frac{1+3a+2b}{1+a+b}$                       B.  $\frac{1+2a+3b}{1+a+b}$                       C.  $\frac{1+a+b}{1+3a+2b}$                       D.  $\frac{1+a+b}{1+2a+3b}$

**Câu 13:** Các điểm cực trị của hàm số:  $y = \frac{1}{3}x^3 + x^2 - 3x - \frac{1}{3}$  là :

- A.  $(1; -2)$                       B.  $y = -2$  và  $y = \frac{26}{3}$

C.  $x = 1$  và  $x = -3$

D.  $x = -1$  và  $x = 3$

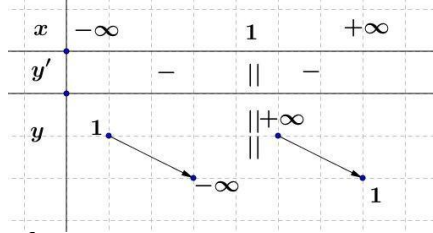
**Câu 14:** Hình chóp đều S.ABCD có SA = a, góc giữa mặt bên và mặt đáy bằng  $\alpha$ . Giá trị của  $\alpha$  để thể tích khối chóp S.ABCD lớn nhất là :

- A.  $30^\circ$                       B.  $45^\circ$                       C.  $60^\circ$                       D.  $90^\circ$

**Câu 15:** Hàm số  $y = x^3 - 3x^2 + mx + 1$  đạt cực tiểu tại  $x = 2$  khi :

- A.  $0 \leq m < 4$                       B.  $m = 0$                       C.  $0 < m \leq 4$                       D.  $m > 4$

**Câu 16:** Bảng biến thiên dưới đây là bảng biến thiên của hàm số nào ?



- A.  $y = \frac{x+1}{2x-1}$                       B.  $y = \frac{x-1}{x+1}$                       C.  $y = \frac{2x+1}{x-1}$                       D.  $y = \frac{x+1}{x-1}$

**Câu 17:** Cho hàm số  $y = \frac{4x-1}{2-x}$  có đồ thị (C). Giá trị của tham số m để đường thẳng (d):  $y = -x + m$  cắt đồ thị (C) tại hai điểm phân biệt A, B sao cho độ dài đoạn AB nhỏ nhất là:

- A.  $2\sqrt{6}$                       B. 2                      C. -2                      D.  $2\sqrt{4}$

**Câu 18:** Khoảng cách từ điểm A(3 ; 2) đến giao điểm của tiệm cận đứng và tiệm cận ngang của đồ thị hàm số  $y = \frac{2x+1}{x-1}$  là :

- A.  $\sqrt{5}$                       B. 2                      C.  $\sqrt{2}$                       D. 4

**Câu 19:** Số cực trị của hàm số  $y = 4x^4 + 1$  là :

- A. 0                      B. 2                      C. 3                      D. 1

**Câu 20:** Giá trị của biểu thức:  $A = \frac{4^{\log_2 3} + 9^{\log_3 2}}{\log_2(\log_3 \sqrt{3})}$  là:

- A. 11.                      B. -25                      C.  $\frac{11}{2}$                       D. 25

**Câu 21:** Khi tăng cạnh của hình lập phương lên gấp đôi thì thể tích của hình lập phương mới sẽ:

- A. Tăng 8 lần.                      B. Tăng 4 lần                      C. Tăng 6 lần                      D. Tăng hai lần

**Câu 22:** Đạo hàm của hàm số  $y = \frac{x+1}{3^x}$  là:

- A.  $\frac{\ln 3 - (x+1)}{3^x \ln 3}$                       B.  $\frac{1 - (x+1) \ln 3}{3^x}$                       C.  $\frac{1}{3^x \ln 3}$                       D.  $1 - (x+1) \ln 3$ .

**Câu 23:** Nghiệm của phương trình  $\log_5(x-1) + \log_5(x+3) = \log_5(4x-3)$  là :

- A.  $x = 0$                       B.  $x = 2$                       C.  $x = \frac{5}{2}$                       D.  $x = 0; x = 2$

**Câu 24:** Hàm số nào sau đây đồng biến trên  $\mathbb{Y}$  ?

- A.  $y = x^3 + x^2 + 2x + 1$                       B.  $y = x^4 - 2x^2 + 3$                       C.  $y = \frac{2x-1}{x+1}$                       D.  $y = -x^3 - 2x - 2$

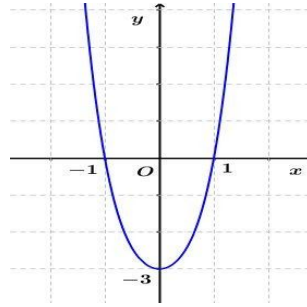
**Câu 25:** Tập xác định của hàm số :  $y = \log_{0,4} \frac{3x+2}{1-x}$  là :

- A.  $\mathbb{Y} \setminus \{1\}$                       B.  $(-\infty; -\frac{2}{3}] \cup (1; +\infty)$                       C.  $\left[ -\frac{2}{3}; 1 \right)$                       D.  $\left( \frac{-2}{3}; 1 \right)$

**Câu 26:** Cho hàm số  $y = -x^4 + 2x^2 + 3$ . Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A. Hàm số chỉ có 1 cực đại                      B. Hàm số có 1 cực đại và 2 cực tiểu  
C. Hàm số có 2 cực đại và 1 cực tiểu                      D. Hàm số chỉ có 1 cực tiểu

**Câu 27:** Đồ thị sau đây là đồ thị của hàm số nào?



- A.  $y = x^4 - 3x^2 + 2$       B.  $y = -x^4 - 2x^2 + 3$       C.  $y = x^4 + 2x^2 - 3$       D.  $y = x^2 - 3$

**Câu 28:** Số nghiệm của phương trình  $2^{2x^2-7x+5} = 1$  là :

- A. 2      B. 1      C. 0      D. 3

**Câu 29:** Xét hàm số :  $y = \frac{-1}{x^2+10}$  trên  $(-\infty; 1]$ , chọn khẳng định đúng ?

- A. Hàm số có giá trị lớn nhất bằng 0 và giá trị nhỏ nhất bằng  $-\frac{1}{10}$   
 B. Hàm số không có giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất bằng  $-\frac{1}{10}$   
 C. Hàm số có giá trị nhỏ nhất bằng  $-\frac{1}{10}$   
 D. Hàm số có giá trị nhỏ nhất bằng  $-\frac{1}{10}$  và giá trị lớn nhất bằng  $-\frac{1}{11}$

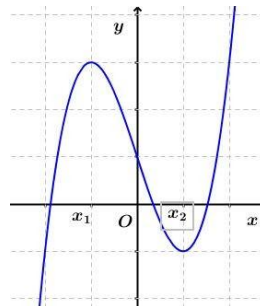
**Câu 30:** Hàm số  $y = -x^4 + 2x^2 - 3$  đồng biến trên khoảng nào sau đây?

- A.  $(-1; 0)$  và  $(1; +\infty)$       B.  $(-1; 1)$       C.  $(-\infty; 0)$       D.  $(-\infty; -1)$  và  $(0; 1)$

**Câu 31:** Phương trình  $\log^2_3 x + \sqrt{\log^2_3 x + 1} - 2m - 1 = 0$  có nghiệm trên  $(1; 3^{\sqrt{3}}]$  khi :

- A.  $m \in [0; 2]$       B.  $m \in (0; 2]$       C.  $m \in [2; +\infty)$       D.  $m \in (-\infty; 0)$

**Câu 32:** Cho hàm số  $y = ax^3 + bx^2 + cx + d, (a \neq 0)$  có đồ thị như hình vẽ bên. Khẳng định nào sau đây là đúng ?



- A.  $a, b, c, d > 0$       B.  $a, c > 0, b < 0$       C.  $a, d > 0, c < 0$       D.  $a, b > 0, d < 0$

**Câu 33:** Cho  $f(x) = \frac{e^{\sqrt{x}}}{\sqrt{x}}$ . Nghiệm của phương trình  $f'(x) = 0$  là :

- A. 2      B. 0      C. 1      D. e

**Câu 34:** Cho hình chóp S.ABC có  $SA \perp (ABC)$ , tam giác ABC vuông cân tại A,  $SA = a$ , tích của khối chóp S.ABC là :

- A.  $2a^3$       B.  $4a^3$       C.  $\frac{2}{3}a^3$       D.  $\frac{1}{2}a^3$

**Câu 35:** Giá trị của m để hàm số  $y = x^3 + 2(m-1)x^2 + (m-1)x + 5$  đồng biến trên  $\mathbb{R}$  là :

- A.  $m \in (-\infty; 1] \cup (+\infty)$       B.  $m \in [1; +\infty)$   
 C.  $m \in (-\infty; 1) \cup [4; +\infty)$       D.  $m \in [4; 7]$

$$\left( \frac{1}{4} \right);$$

$$\left| \frac{1}{4} \right|$$

**Câu 36:** Trong các hình đa diện sau đây, hình đa diện nào không luôn luôn nội tiếp được trong mặt cầu ?

- A. Hình chóp tam giác  
 B. Hình chóp ngũ giác đều  
 C. Hình chóp tứ giác  
 D. Hình hộp chữ nhật

**Câu 37:** Số mặt cầu chứa một đường tròn cho trước là:

- A. 0  
 B. 1  
 C. 2  
 D. vô số

**Câu 38:** Hình chóp đều S.ABCD có cạnh đáy bằng a, cạnh bên 2a. Thể tích của khối chóp S.ABCD là :

- A.  $\frac{2}{3}a^3$   
 B.  $\frac{a^3\sqrt{4}}{6}$   
 C.  $\frac{a^3\sqrt{4}}{2}$   
 D.  $\frac{7a^3}{2}$

**Câu 39:** Cho hình chóp S.ABC có đáy là tam giác ABC vuông cân tại A,  $SA \perp (ABC)$ ,  $BC = 2a$ . Góc giữa (SBC) và (ABC) bằng  $30^\circ$ . Thể tích của khối chóp S.ABC là :

- A.  $\frac{\sqrt{3}a^3}{6}$   
 B.  $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$   
 C.  $\frac{\sqrt{3}a^3}{9}$   
 D.  $\frac{2a^3\sqrt{3}}{9}$

**Câu 40:** Cho hình chóp S.ABCD có ABCD là hình chữ nhật,  $AB = a, BC = a\sqrt{3}$   $SA \perp (ABCD)$ ,  $SA = a\sqrt{2}$ . Thể tích của khối chóp S.ABC là :

- A.  $\frac{\sqrt{6}a^3}{6}$   
 B.  $\frac{\sqrt{6}a^3}{3}$   
 C.  $\sqrt{6}a^3$   
 D.  $\frac{\sqrt{6}a^3}{2}$

**Câu 41:** Giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = x^3 + x$  trên  $[0 ; 1]$  là :

- A. 1  
 B. 4  
 C. 2  
 D. 0

**Câu 42:** Cho S.ABC có  $SA \perp (ABC)$ , tam giác ABC vuông tại B,  $SB = 2a, BC = a$   
 $a^3$ . Khoảng cách từ A đến (SBC) là :

- A. 3a  
 B. 6a  
 C.  $\frac{3a}{2}$   
 D.  $\frac{a\sqrt{3}}{4}$

**Câu 43:** Năm 2016 diện tích đất rừng của huyện Sóc Sơn khoảng 6.765 (ha). Giả sử sau mỗi năm diện tích đất rừng của huyện Sóc Sơn giảm 20% so với diện tích hiện có. Hỏi sau 10 năm nữa diện tích đất rừng của huyện Sóc Sơn sẽ còn lại khoảng bao nhiêu ha ?

- A. 1353(ha)  
 B. 730(ha)  
 C. 676,5(ha)  
 D. 726,4(ha)

**Câu 44:** Một quả bóng rổ size 7 có đường kính 24,8 (cm) thì diện tích bề mặt quả bóng đó là:

- A.  $51,25\pi cm^2$   
 B.  $205,01\pi cm^2$   
 C.  $615,04\pi cm^2$   
 D.  $153,76\pi cm^2$

**Câu 45:** Trong không gian cho tam giác ABC vuông tại B,  $AB = a, \widehat{ACB} = 30^\circ$ . Độ dài đường sinh l của hình nón, nhận được khi quay tam giác ABC xung quanh trục AB là:

- A.  $l = a\sqrt{3}$   
 B.  $l = 2a$   
 C.  $l = \frac{2a}{\sqrt{3}}$   
 D.  $l = \frac{a}{\sqrt{3}}$

**Câu 46:** Cho hình chóp tam giác đều S.ABC có cạnh đáy bằng  $2a$  chiều cao bằng a. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AC, AB. Tính thể tích của khối cầu ngoại tiếp hình chóp S.AMN?

- A.  $\frac{9}{2}\pi^3$   
 B.  $\frac{3}{4}\pi^3$   
 C.  $\frac{\sqrt{3}}{2}\pi^3$   
 D.  $\pi^3$

**Câu 47:** Cho hình lập phương ABCD.A'B'C'D' có cạnh bằng a. Gọi S là diện tích xung quanh của hình trụ có hai đáy ngoại tiếp hai hình vuông ABCD và A'B'C'D'. Diện tích S là:

- A.  $\pi^2$   
 B.  $\pi^2 \sqrt{2}$   
 C.  $\pi^2 \sqrt{3}$   
 D.  $\frac{\pi^2 \sqrt{2}}{2}$

**Câu 48:** Số giao điểm của hai đồ thị hàm số  $y = x^4 + 2x^2 - 1$  và  $y = -x^2 + 3$  là:

- A. 1  
 B. 3  
 C. 4  
 D. 2

**Câu 49:** Hàm số  $y = 10\sqrt{1-9x^2}$  có giá trị lớn nhất bằng :

- A. -10  
 B. 10  
 C. 1  
 D. 0

**Câu 50:** Nghiệm của phương trình  $2^x + 2^{x-1} = 4$  là :

- A.  $1 - \log_2 3$   
 B.  $\log_2 3 - 2$   
 C.  $\log_2 3 - 1$   
 D.  $3 - \log_2 3$

----- HẾT -----

**ĐÁP ÁN**

<b>1</b>	D	<b>11</b>	C	<b>21</b>	A	<b>31</b>	B	<b>41</b>	D
<b>2</b>	A	<b>12</b>	A	<b>22</b>	B	<b>32</b>	C	<b>42</b>	A
<b>3</b>	D	<b>13</b>	C	<b>23</b>	B	<b>33</b>	C	<b>43</b>	D
<b>4</b>	A	<b>14</b>	B	<b>24</b>	A	<b>34</b>	C	<b>44</b>	C
<b>5</b>	C	<b>15</b>	B	<b>25</b>	D	<b>35</b>	D	<b>45</b>	B
<b>6</b>	A	<b>16</b>	D	<b>26</b>	C	<b>36</b>	C	<b>46</b>	A
<b>7</b>	A	<b>17</b>	C	<b>27</b>	C	<b>37</b>	D	<b>47</b>	B
<b>8</b>	C	<b>18</b>	B	<b>28</b>	A	<b>38</b>	B	<b>48</b>	D
<b>9</b>	B	<b>19</b>	D	<b>29</b>	C	<b>39</b>	C	<b>49</b>	B
<b>10</b>	A	<b>20</b>	B	<b>30</b>	D	<b>40</b>	A	<b>50</b>	D



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
BẮC GIANG**

**ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ I  
NĂM HỌC 2016-2017  
MÔN TOÁN LỚP 12**

**Thời gian làm bài : 90 phút, không kể thời gian phát đề**

**Mã đề thi 123**

**A. PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (5 điểm).**

**Câu 1:** Gọi  $x_1, x_2$  là hai số thực thoả mãn  $(3^{x_1} - 3)(3 \cdot 3^{x_2} - 1) = 0$ . Tổng  $x_1 + x_2$  bằng.

- A. 0.                      B.  $\frac{10}{3}$ .                      C. 3.                      D.  $\frac{1}{3}$

**Câu 2:** Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = f(x) = -x + 1 - \frac{4}{x+2}$  trên đoạn  $[-1; 2]$  lần lượt là

- A. 1 và -2.                      B. 0 và -2.                      C. -1 và -2.                      D. -1 và -3.

**Câu 3:** Mặt cầu qua các đỉnh của hình lập phương cạnh  $2a$  có diện tích bằng

- A.  $2a^2 \sqrt{3}$ .                      B.  $12\pi a^2 \sqrt{3}$ .                      C.  $12\pi a^2$ .                      D.  $3a^2$ .

**Câu 4:** Gọi  $x_1, x_2$  là hai số thực thoả mãn  $(\log_2 x_1 - 1)(\log_2 x_2 - 2) = 0$ . Giá trị biểu thức  $P = x_1^2 + x_2^2$  bằng

- A. 36.                      B. 5.                      C. 20.                      D. 25.

**Câu 5:** Hàm số  $y = \ln(-x^2 + 5x - 6)$  có tập xác định là

- A. (2;3)                      B.  $(-\infty; 0)$                       C.  $(0; +\infty)$                       D.  $(-\infty; 2) \cup (3; +\infty)$ .

**Câu 6:** Thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy  $B$  và chiều cao  $h$  được tính bởi công thức

- A.  $V = 2\pi Bh$ .                      B.  $V = Bh$ .                      C.  $V = \frac{1}{3} Bh$ .                      D.  $V = \pi Bh$ .

**Câu 7:** Cho khối chóp  $S.ABC$  có  $SA, SB, SC$  đôi một vuông góc với nhau và  $SA = a, SB = 2a, SC = 3a$ .

Thể tích của khối chóp  $SABC$  bằng

- A.  $a^3$ .                      B.  $\frac{1}{6} a^3$ .                      C.  $\frac{1}{12} a^3$ .                      D.  $\frac{1}{3} a^3$ .

**Câu 8:** Số giao điểm của đồ thị hàm số  $y = 2x^3 + x^2 - 10x + 2$  và đường thẳng  $y = 3x - 4$  là

- A. 0.                      B. 2.                      C. 3.                      D. 1.

**Câu 9:** Hàm số nào sau đây nghịch biến trên mỗi khoảng xác định của nó?

- A.  $y = -x^3 + 3x^2 + 2$ .                      B.  $y = x^4 + 2x^2 + 9$ .                      C.  $y = \frac{x-3}{2x+1}$ .                      D.  $y = \frac{2x+1}{x-1}$ .

**Câu 10:** Một miếng bìa hình tam giác đều  $ABC$ , cạnh  $a = 16\text{cm}$ . Một học sinh cắt một hình chữ nhật  $MNPQ$  từ miếng bìa trên (với  $M, N$  thuộc cạnh  $BC$ ,  $P$  và  $Q$  tương ứng thuộc cạnh  $AC$  và  $AB$ ). Diện tích hình chữ nhật  $MNPQ$  lớn nhất có thể bằng

- A.  $32\sqrt{3}\text{cm}$ .                      B.  $8\sqrt{3}\text{cm}$ .                      C.  $34\sqrt{3}\text{cm}$ .                      D.  $16\sqrt{3}\text{cm}$ .

**Câu 11:** Đạo hàm của hàm số  $y = \log_3(x+1) - 2\ln(x-1) + 2x$  tại điểm  $x = 2$  bằng

- A.  $\frac{1}{3}$ .                      B.  $\frac{1}{3\ln 3}$ .                      C.  $\frac{1}{3\ln 3} - 1$ .                      D.  $\frac{1}{3\ln 3} + 2$ .

**Câu 12:** Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên  $\mathbb{Y}$

- A.  $y = \frac{2x-1}{x+2}$ .                      B.  $y = x^3 - 3x^2 + 3x - 2$ .  
C.  $y = \frac{2x+4}{x+3}$ .                      D.  $y = x^3 - 5x^2 + 2x - 2$ .

**Câu 13:** Cho bảng biến thiên như hình vẽ

x	$+\infty$	-2	$-\infty$
y'	+		+
y		$+\infty$	3

Bảng biến thiên trên là bảng biến thiên của hàm số nào trong các hàm số sau?

- A.  $y = \frac{-2x + 4}{x + 3}$ .      B.  $y = \frac{3x - 1}{x + 2}$ .      C.  $y = \frac{3x - 1}{x - 2}$ .      D.  $y = \frac{3x + 7}{x + 2}$ .

**Câu 14:** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào Sai?

- A. Hàm số  $y = -2x + 1 + \frac{1}{x + 2}$  không có cực trị.      B. Hàm số  $y = -x^3 + 3x^2 - 3$  có cực trị.  
 C. Hàm số  $y = 2x + 1 + \frac{1}{x + 2}$  có hai cực trị.      D. Hàm số  $y = x^3 + 3x + 1$  có cực trị.

**Câu 15:** Hàm số  $y = -x^3 + 3x^2 + 3mx - 1$  nghịch biến trên khoảng  $(0; +\infty)$  khi và chỉ khi  $m$  thỏa mãn

- A.  $-1 < m < 0$ .      B.  $m < -1$ .      C.  $m > 0$ .      D.  $m \leq -1$ .

**Câu 16:** Thể tích của khối chóp có diện tích đáy  $B$  và chiều cao  $h$  được tính bởi công thức

- A.  $V = \frac{1}{2} Bh$ .      B.  $V = Bh$ .      C.  $V = \frac{1}{3} Bh$ .      D.  $V = \frac{\sqrt{3}}{2} Bh$ .

**Câu 17:** Đạo hàm của hàm số  $y = 3^{x^3+x}$  là

- A.  $(x^3 + x)3^{x^3+x-1}$ .      B.  $(3x^2 + 1).3^{x^3+x}$ .      C.  $\frac{(3x^2 + 1).3^{x^3+x}}{\ln 3}$ .      D.  $(3x^2 + 1).3^{x^3+x} \ln 3$ .

**Câu 18:** Hàm số  $y = -\frac{1}{3}x^3 + 4x^2 - 5x - 17$  có hai hai cực trị  $x_1, x_2$ . Khi đó tổng  $x_1^2 + x_2^2 - 3x_1x_2$  bằng

- A. 49      B. 69.      C. 79.      D. 39.

**Câu 19:** Giá trị của biểu thức  $\log_4 25 + \log_2 1$ , 6 bằng:

- A. 3.      B. 1.      C. 5.      D. 2.

**Câu 20:** Các đường tiệm cận của đồ thị hàm số  $y = \frac{2x + 1}{x - 1}$  là

- A.  $x = -1$  và  $y = -2$ .      B.  $x = 1$  và  $y = 2$ .      C.  $x = -1$  và  $y = 2$ .      D.  $x = 1$  và  $y = -2$ .

**B. PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN (5 điểm).**

**Câu 1.** (2 điểm) Cho hàm số  $y = x^4 - 2x^2 - 3$  (1).

- a) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị (C) của hàm số (1).  
 b) Tìm các giá trị của tham số  $m$  để phương trình sau có 3 nghiệm thực phân biệt  $-x^4 + 2x^2 + 3 - \log m = 0$ .

**Câu 2.** (1 điểm) Cho các số thực dương  $x, y$  thỏa mãn  $x^4 + y^4 + \frac{1}{xy} = xy + 2$ .

- a) Chứng minh rằng  $\frac{1}{2} \leq x.y \leq 1$ .  
 b) Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức  $P = \frac{2}{1+x^2} + \frac{2}{1+y^2} - \frac{3}{1+2xy}$ .

**Câu 3.** (2 điểm) Cho hình chóp  $S.ABCD$ , có đáy  $ABCD$  là hình vuông cạnh  $a$ , cạnh bên  $SA$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABCD)$  và  $SD = a\sqrt{3}$ .

- a) Tính thể tích khối chóp  $S.ABCD$  theo  $a$ .  
 b) Tính bán kính mặt cầu đi qua các đỉnh của hình chóp  $S.ABCD$ .

----- Hết -----

*Họ tên học sinh:.....Số báo danh:.....*

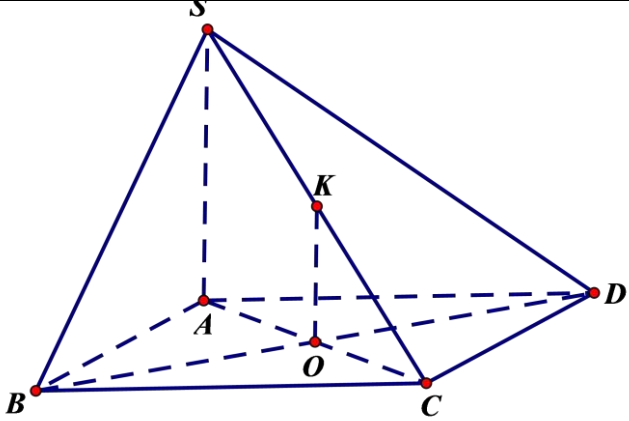
**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ 1  
NĂM HỌC 2016-2017  
MÔN TOÁN, LỚP 12**

**Chú ý :** Dưới đây chỉ là sơ lược từng bước giải và cách cho điểm từng phần của mỗi bài. Bài làm của học sinh yêu cầu phải chi tiết, lập luận chặt chẽ. Nếu học sinh giải cách khác đúng thì chấm và cho điểm từng phần tương ứng.

**Phân A:** Mỗi ý đúng được 0,25 điểm. Tổng 5 điểm.

Câu/Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
123	A	C	C	C	A	B	A	C	D	A	B	B	B	D	D	C	D	D	A	B

Phần B	<p>a) Tập xác định : <math>\mathbb{R}</math> biến thiên</p> <p>1.Giới hạn của hàm số tại vô cực <math>\lim_{x \rightarrow -\infty} y = +\infty, \lim_{x \rightarrow +\infty} y = +\infty</math></p> <p>2.Chiều biến thiên <math>y' = 4x^3 - 4x</math></p> $y' = 0 \Leftrightarrow 4x^3 - 4x = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x = -1 \\ x = 1 \end{cases}$	0,25																				
	<p>Ta có bảng biến thiên.</p> <table border="0"> <tr> <td><math>x</math></td> <td><math>-\infty</math></td> <td></td> <td><math>-1</math></td> <td></td> <td><math>0</math></td> <td></td> <td><math>1</math></td> <td></td> <td><math>+\infty</math></td> </tr> <tr> <td><math>y'</math></td> <td></td> <td><math>-</math></td> <td><math>0</math></td> <td><math>+</math></td> <td><math>0</math></td> <td><math>-</math></td> <td><math>0</math></td> <td><math>+</math></td> <td></td> </tr> </table> <p><math>y</math> <math>+\infty</math> <math>\swarrow</math> <math>-4</math> <math>\nearrow</math> <math>-3</math> <math>\searrow</math> <math>-4</math> <math>\nearrow</math> <math>+\infty</math></p> <p>Hàm số nghịch biến trên <math>(-\infty; -1)</math> và <math>(0; 1)</math>, đồng biến trên <math>(-1; 0)</math> và <math>(1; +\infty)</math> Hàm số đạt cực tiểu tại <math>x = -1</math> và tại <math>x = 1</math>, giá trị cực tiểu của hàm số là <math>y(-1) = y(1) = -4</math> Hàm số đạt cực đại tại <math>x = 0</math>, giá trị cực đại của hàm số là <math>y(0) = -3</math>.</p>	$x$	$-\infty$		$-1$		$0$		$1$		$+\infty$	$y'$		$-$	$0$	$+$	$0$	$-$	$0$	$+$		0,5
	$x$	$-\infty$		$-1$		$0$		$1$		$+\infty$												
	$y'$		$-$	$0$	$+$	$0$	$-$	$0$	$+$													
Câu 1	Vẽ đúng đồ thị	0,25																				
b) Phương trình $-x^4 + 2x^2 + 3 - \log m = 0 \Leftrightarrow x^4 - 2x^2 - 3 = -\log m$ .	0,25																					
Dựa vào đồ thị (hoặc bảng biến thiên) của hàm số $y = x^4 - 2x^2 - 3$ , ta có điều kiện để phương trình đã cho có 3 nghiệm phân biệt là $\log_2 m = 3$	0,5																					
Chỉ ra được $m = 8$ .	0,25																					
a) Ta có $x^4 + y^4 \geq 2x^2 y^2$ Do $x, y > 0$ và từ giả thiết suy ra $xy + 2 \geq \frac{1}{xy} + 2x^2 y^2$	0,25																					
$\Leftrightarrow (xy + 1)(xy - 1)(2xy - 1) \leq 0 \Leftrightarrow \frac{1}{2} \leq xy \leq 1$ .	0,25																					

<p>Câu 2</p>	<p>b)</p> <p>Với <math>x, y &gt; 0</math> và <math>\frac{1}{2} \leq xy \leq 1</math>, chứng minh được <math>\frac{2}{1+x^2} + \frac{2}{1+y^2} \leq \frac{4}{1+xy}</math></p> <p>Do đó <math>P \leq \frac{4}{1+xy} - \frac{3}{1+2xy}</math>.</p>	<p>0,25</p>
<p>Câu 2</p>	<p>Xét hàm số <math>f(t) = \frac{4}{1+t} - \frac{3}{1+2t}</math>, <math>t \in \left[\frac{1}{2}; 1\right]</math>. Dễ thấy <math>f(t)</math> là hàm số nghịch biến trên <math>\left[\frac{1}{2}; 1\right]</math>. Do đó <math>Max f(t) = f\left(\frac{1}{2}\right) = \frac{7}{6}</math>.</p> <p>Kết luận</p>	<p>0,25</p>
<p>Câu 3</p>	 <p>a)</p> <p>+) Tính được diện tích của tứ giác <math>ABCD</math> bằng <math>a^2</math>.</p> <p>+) Tính được chiều cao <math>SA = a\sqrt{2}</math>.</p> <p>+) Áp dụng đúng công thức <math>V_{S.ABCD} = \frac{1}{3} SA \cdot S_{ABCD}</math>.</p> <p>+) Tính được <math>V = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}</math></p> <p>b) Gọi K là trung điểm của SC, Dễ thấy <math>KS = KC = KA = KB = KD = \frac{1}{2}SC</math>.</p> <p>Do đó K là tâm mặt cầu đi qua các đỉnh của hình chóp. Bán kính mặt cầu bằng <math>R = \frac{1}{2}SC = a</math>.</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>

